

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét | 05 - 28 |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 09 - 28 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam. Công ty được thành lập theo quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100552, đăng ký lần đầu ngày 03/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 55 Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|---------------|--|
| Ông Vũ Văn Hà | Chủ tịch HĐQT | (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 07 năm 2015) |
| Ông Vũ Đức Tuấn | Chủ tịch HĐQT | (Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 07 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Ngọc Sơn | Thành viên | (Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 07 năm 2015) |
| Ông Trần Minh Nghĩa | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 07 năm 2015) |
| Bà Phạm Thị Hồng Hạnh | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|--------------|--|
| Ông Trần Minh Nghĩa | Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 07 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Ngọc Sơn | Giám đốc | (Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 07 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Ngọc Sơn | Phó Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 07 năm 2015) |
| Ông Đoàn Hữu Ngạn | Phó Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 07 tháng 05 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Quang Trung | Phó Giám đốc | (Bỏ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2015) |
| Ông Bùi Văn Mạnh | Phó Giám đốc | |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---------------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Thị Phương Hằng | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Phan Thị Hương | Ủy viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin

Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. *Được*



Nguyễn Ngọc Sơn

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Số: 1255/2015/BC.KTTC-AASC.CNQN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015



Trần Thị Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1643-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---------------|--|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 60.559.570.095 | 62.498.573.901 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 11.754.090.692 | 9.722.519.544 |
| 111 | 1. Tiền | 11.754.090.692 | 4.428.848.621 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | - | 5.293.670.923 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 33.409.377.777 | 39.324.444.444 |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 33.409.377.777 | 39.324.444.444 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 15.300.148.076 | 13.216.814.443 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 13.950.911.275 | 12.275.257.319 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 798.267.452 | 86.974.000 |
| 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | 550.969.349 | 854.583.124 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 37.235.550 | 51.250.310 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 37.235.550 | 51.250.310 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | 58.718.000 | 183.545.160 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 58.718.000 | 45.615.410 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | - | 37.929.750 |
| 155 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | - | 100.000.000 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 23.451.183.200 | 24.231.311.217 |
| 220 | II. Tài sản cố định | 21.659.965.374 | 22.576.318.236 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 21.659.965.374 | 22.576.318.236 |
| 222 | - Nguyên giá | 83.547.346.138 | 79.408.989.775 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | (61.887.380.764) | (56.832.671.539) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | - | - |
| 228 | - Nguyên giá | 1.021.074.300 | 1.021.074.300 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | (1.021.074.300) | (1.021.074.300) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 1.787.664.826 | 1.654.992.981 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.787.664.826 | 1.654.992.981 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | 3.553.000 | - |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 3.553.000 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 84.010.753.295 | 86.729.885.118 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| 300 C. NỢ PHẢI TRẢ | | 12.381.987.606 | 16.786.719.904 |
| 310 I. Nợ ngắn hạn | | 12.248.093.578 | 16.642.351.716 |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 1.225.135.664 | 457.756.193 |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 255.059.000 | - |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 1.107.574.851 | 929.478.782 |
| 314 4. Phải trả người lao động | | 5.443.602.388 | 8.953.950.988 |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 763.832.500 | - |
| 316 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | - | 430.586.796 |
| 319 9. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 107.633.015 | 1.249.414.129 |
| 322 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 3.345.256.160 | 4.621.164.828 |
| 330 II. Nợ dài hạn | | 133.894.028 | 144.368.188 |
| 343 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 133.894.028 | 144.368.188 |
| 400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 71.628.765.689 | 69.943.165.214 |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 71.628.765.689 | 69.943.165.214 |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 19.998.440.000 | 19.998.440.000 |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 19.998.440.000 | 19.998.440.000 |
| 414 4. Vốn khác của chủ sở hữu | | 28.400.605.847 | 28.400.605.847 |
| 418 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 21.544.119.367 | 21.544.119.367 |
| 421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 1.685.600.475 | - |
| 421b - LNST chưa phân phối kỳ này | | 1.685.600.475 | - |
| 440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 84.010.753.295 | 86.729.885.118 |

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Hà Minh Thúc

Phạm Thị Hồng Hạnh

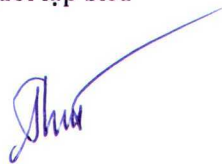
Nguyễn Ngọc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu | 6 tháng đầu |
|-------|--|-------------|----------------------|--------------------|
| | | | năm 2015 | năm 2014 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18 | 43.915.976.609 | 39.959.429.494 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 19 | 32.643.913.378 | 30.321.043.449 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 11.272.063.231 | 9.638.386.045 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20 | 365.834.143 | 1.178.812.609 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 21 | - | 2.972 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22 | 9.542.674.632 | 9.489.689.778 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 2.095.222.742 | 1.327.505.904 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 23 | 472.815.995 | 451.773.034 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 24 | 374.438.463 | 872.265.165 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 98.377.532 | (420.492.131) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 2.193.600.274 | 907.013.773 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 25 | 507.999.799 | 205.153.030 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>1.685.600.475</u> | <u>701.860.743</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 26 | 843 | 351 |

Người lập biểu



Hà Minh Thúc

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|--|-------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 2.193.600.274 | 907.013.773 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 5.292.650.557 | 4.429.723.756 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (115.236) | |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | (255.718.096) | (1.178.812.609) |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 7.230.417.499 | 4.157.924.920 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | 1.147.136.431 | 521.756.213 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | 14.014.760 | (26.445) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | (3.649.778.533) | (9.407.752.176) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | (16.655.590) | 618.375.044 |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (976.473.117) | (270.857.090) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 162.045.454 | 956.657.493 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (1.665.630.897) | (673.930.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 2.245.076.007 | (4.097.852.041) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | (5.319.295.660) | (6.962.714.500) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 43.454.545 | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 6.000.000.000 | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 255.718.096 | 574.208.087 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 979.876.981 | (6.388.506.413) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (1.193.381.840) | (1.398.439.800) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (1.193.381.840) | (1.398.439.800) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 2.031.571.148 | (11.884.798.254) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 9.722.519.544 | 50.642.683.550 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 11.754.090.692 | 38.757.885.296 |

Người lập biểu



Hà Minh Thức

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định Sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam, thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100552, đăng ký lần đầu ngày 03/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 55 Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty: 19.998.440.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ giám định than, khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm, tư vấn đầu tư, cung ứng sửa chữa các thiết bị đo lường, phân tích;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác;
- Giáo dục khác: Đào tạo nghề về các lĩnh vực đo lường, giám định sản phẩm, thiết bị.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 32.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 6 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối chính thức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 555.949 | 236.238.510 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.753.534.743 | 4.192.610.111 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 5.293.670.923 |
| Tổng | 11.754.090.692 | 9.722.519.544 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 33.409.377.777 | 33.409.377.777 | 39.324.444.444 | 39.324.444.444 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 33.409.377.777 | 33.409.377.777 | 39.324.444.444 | 39.324.444.444 |
| Tổng | 33.409.377.777 | 33.409.377.777 | 39.324.444.444 | 39.324.444.444 |



Tại ngày 30/06/2015, Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh số tiền: 17.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7,1%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số tiền: 4.324.444.444 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 8%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP TMCP Sài Gòn - Hà Nội số tiền: 9.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 6,7 và 7,2%/năm.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP TMCP Hàng Hải Việt Nam số tiền: 3.084.933.333, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,6 % năm.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁC HÀNG NGẮN HẠN

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Kho Vận Đá Bạc | 1.269.994.371 | 1.209.768.745 |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin | 3.211.005.882 | 2.516.025.211 |
| Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit | 612.043.186 | 798.070.759 |
| Công ty Kho vận Hòn gai | 859.819.163 | 902.733.797 |
| Công ty Than Nam Mẫu | 674.259.537 | 284.598.822 |
| Các đối tượng khác | 7.323.789.136 | 6.564.059.985 |
| Tổng | 13.950.911.275 | 12.275.257.319 |

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan trong cùng tập đoàn

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|---------------|---------------|
| Mối quan hệ | VND | VND |
| Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả | 3.211.005.882 | 2.516.025.211 |
| Công ty Tuyển than Hòn Gai | 156.021.197 | 103.474.358 |
| Công ty Tuyển than Cửa Ông | 384.290.290 | 351.198.190 |
| Công ty Than Ưông Bí | 139.463.203 | 333.168.793 |
| Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc | 527.095.429 | 395.153.611 |
| Công ty Than Hồng Thái | 64.471.250 | 151.239.925 |
| Công ty Than Mạo Khê | 109.468.488 | 321.913.126 |
| Công ty Than Thống Nhất | 85.327.545 | 70.537.239 |
| Công ty Than Dương Huy | 122.462.419 | 139.573.221 |
| Công ty Cổ phần Than Mông Dương | 93.674.114 | 140.367.612 |
| Công ty Than Khe Chàm | 257.552.816 | 57.547.657 |
| Công ty Than Quang Hanh | 76.860.935 | 76.251.311 |
| Công ty Than Hạ Long | 147.518.218 | 276.494.375 |
| Công ty Cổ phần Than Hà Lâm | 163.788.748 | 141.808.782 |
| Công ty Than Hòn Gai - Vinacomin | 135.557.379 | 240.538.814 |
| Công ty Cổ phần Than Vàng Danh | 176.911.549 | 109.070.940 |
| Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá mài | 65.565.586 | 155.626.914 |
| Công ty Cổ phần Than miền Trung | 4.394.634 | 3.296.266 |
| Công ty Cổ phần Than miền Nam | 37.632.823 | 30.391.554 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm phả | 70.268.437 | 40.204.872 |
| Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải | 119.099.272 | 66.479.937 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ | 12.643.876 | 24.160.662 |
| Công ty Cổ phần Than Núi Béo | 94.980.114 | 128.081.425 |
| Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc | 122.963.462 | 138.771.885 |
| Công ty CP Than Cọc Sáu | 410.868.071 | 468.785.572 |
| Công ty CP Than Đèo Nai | 252.333.977 | 221.494.193 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin

Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Than Cao Sơn | 200.525.430 | 136.333.311 |
| Công ty CP Than Hà Tu | 227.854.487 | 102.985.915 |
| Ban QLDA Tổ hợp Bauxit | 612.043.186 | 798.070.759 |
| Công ty Kho vận Đá Bạc | 1.269.994.371 | 1.209.768.745 |
| Công ty Kho vận Hòn Gai | 859.819.163 | 902.733.797 |
| Công ty Than Nam Mẫu | 674.259.537 | 284.598.822 |
| Công ty Chế biến than Quảng Ninh | 267.263.126 | 46.948.001 |
| Công ty TNHH 1TV CBKD Than - Khoáng sản ITASCO | 45.989.231 | 27.236.772 |
| Công ty TNHH 1TV VTVT ITASCO Hải Phòng | 10.243.043 | 9.224.091 |
| Công ty TNHH 1TV Khai thác khoáng sản - Itasco Quảng Ninh | - | 519.541 |
| Tổng | <u>11.210.211.288</u> | <u>10.220.076.199</u> |

6 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--------------------------------|---------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 550.969.349 | - | 854.583.124 | - |
| Cán bộ Công nhân viên nợ lương | 104.676.639 | - | 165.624.900 | - |
| Phải thu thuế thu nhập cá nhân | 1.000.000 | - | 11.243.346 | - |
| Lãi dự thu tiền gửi Ngân hàng | 402.602.107 | - | 594.468.497 | - |
| Phải thu khác | 42.690.603 | - | 83.246.381 | - |
| Tổng | <u>550.969.349</u> | <u>-</u> | <u>854.583.124</u> | <u>-</u> |

7 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|-----------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 37.235.550 | - | 51.250.310 | - |
| Tổng | <u>37.235.550</u> | <u>-</u> | <u>51.250.310</u> | <u>-</u> |

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản | 1.787.664.826 | 1.654.992.981 |
| Xây dựng trạm Việt Bắc | 1.787.664.826 | 1.654.992.981 |
| Tổng | <u>1.787.664.826</u> | <u>1.654.992.981</u> |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin

Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 29.728.098.117 | 36.985.652.278 | 10.550.817.768 | 1.888.249.630 | 256.171.982 | 79.408.989.775 |
| - Mua trong kỳ | - | 3.545.240.000 | 843.116.363 | - | - | 4.388.356.363 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (250.000.000) | - | - | (250.000.000) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 29.728.098.117 | 40.530.892.278 | 11.143.934.131 | 1.888.249.630 | 256.171.982 | 83.547.346.138 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 22.727.424.761 | 22.846.668.556 | 9.417.152.378 | 1.633.488.500 | 207.937.344 | 56.832.671.539 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.375.192.129 | 3.635.559.647 | 230.807.947 | 51.090.834 | - | 5.292.650.557 |
| - Hao mòn | - | - | - | - | 12.058.668 | 12.058.668 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (250.000.000) | - | - | (250.000.000) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 24.102.616.890 | 26.482.228.203 | 9.397.960.325 | 1.684.579.334 | 219.996.012 | 61.887.380.764 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 7.000.673.356 | 14.138.983.722 | 1.133.665.390 | 254.761.130 | 48.234.638 | 22.576.318.236 |
| Tại ngày cuối kỳ | 5.625.481.227 | 14.048.664.075 | 1.745.973.806 | 203.670.296 | 36.175.970 | 21.659.965.374 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 37.862.280.110 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 2.011.794.683 đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính thời gian khấu hao 02 đến 3 năm. Từ ngày 01/01/2015 nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 1.021.074.300 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 58.718.000 | 45.615.410 |
| Thuê nhà làm việc | 54.000.000 | 25.200.000 |
| Phí sử dụng đường bộ xe ô tô | 3.918.000 | 16.234.500 |
| Cước Internet | 800.000 | - |
| Bảo trì thang máy | - | 4.180.910 |
| Dài hạn | 3.553.000 | - |
| Phí sử dụng đường bộ xe ô tô | 3.553.000 | - |
| Tổng | 62.271.000 | 45.615.410 |

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | trả nợ VND |
| Ngắn hạn | 1.225.135.664 | 1.225.135.664 | 457.756.193 | 457.756.193 |
| Công ty Cổ phần Halo - Mobil | 50.405.600 | 50.405.600 | 15.649.120 | 15.649.120 |
| Cửa hàng Phương đông | 97.699.200 | 97.699.200 | 40.500.000 | 40.500.000 |
| Công ty TNHH Thương mại và kỹ thuật Hoa Trang | 85.030.000 | 85.030.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng công trình điện | 58.203.880 | 58.203.880 | - | - |
| Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - CN TCT Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin | 622.982.800 | 622.982.800 | - | - |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư kỹ thuật - REXCO tại Hà Nội | - | - | 239.110.000 | 239.110.000 |
| Phải trả người bán khác | 310.814.184 | 310.814.184 | 162.497.073 | 162.497.073 |
| | 1.225.135.664 | 1.225.135.664 | 457.756.193 | 457.756.193 |

Phải trả người bán là các bên liên quan trong cùng tập đoàn Vinacomin

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|--------------------|--------------------|------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | trả nợ VND |
| Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - CN TCT công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin | 622.982.800 | 622.982.800 | - | - |
| | 622.982.800 | 622.982.800 | - | - |

| 13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|--------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 233.949.435 | 3.344.471.842 | 2.825.346.225 | - | 753.075.052 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 680.841.391 | 633.631.525 | 976.473.117 | - | 337.999.799 |
| <i>Thuế TNDN bổ sung</i> | | | <i>125.631.726</i> | <i>125.631.726</i> | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 14.687.956 | 77.510.152 | 75.698.108 | - | 16.500.000 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 37.929.750 | - | 80.551.887 | 42.622.137 | - | - |
| Thuế trước bạ | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 18.535.540 | 18.535.540 | - | - |
| | 37.929.750 | 929.478.782 | 4.157.700.946 | 3.941.675.127 | - | 1.107.574.851 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------------|------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu Vinacomin | 211.332.500 | - |
| Trích trước chi phí trang phục cho người lao động | 552.500.000 | - |
| Tổng | 763.832.500 | - |

15 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------|------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả tập đoàn | - | 430.586.796 |
| Tổng | - | 430.586.796 |

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | | 40.982.794 |
| Bảo hiểm y tế | 14.521.820 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 6.288.528 | 2.226.828 |
| Quỹ tương trợ, quỹ hỗ trợ | 19.634.367 | 19.634.367 |
| Cổ tức phải trả | 56.430.960 | 1.175.812.800 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 10.757.340 | 10.757.340 |
| Tổng | 107.633.015 | 1.249.414.129 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin

Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của CSH | | Vốn khác của CSH | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Cộng | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----|-----------------------------------|-----|------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 19.998.440.000 | 28.400.605.847 | - | - | - | 21.544.119.367 | - | - | - | - | - | 69.943.165.214 |
| Tăng vốn trong kỳ trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ trước | - | - | - | - | - | - | - | - | 701.860.743 | - | - | 701.860.743 |
| Số dư cuối kỳ trước | 19.998.440.000 | 28.400.605.847 | | | | 21.544.119.367 | | | 701.860.743 | | | 70.645.025.957 |
| Số dư đầu năm nay | 19.998.440.000 | 28.400.605.847 | - | - | - | 21.544.119.367 | - | - | - | - | - | 69.943.165.214 |
| Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.685.600.475,0 | - | - | 1.685.600.475 |
| Số dư cuối kỳ này | 19.998.440.000 | 28.400.605.847 | | | | 21.544.119.367 | | | 1.685.600.475 | | | 71.628.765.689 |



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2015 | Tỷ lệ | 01/01/2015 | Tỷ lệ |
|---|------------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp của Công ty mẹ <i>Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam</i> | 10.200.000.000 | 51 | 10.200.000.000 | 51 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 9.798.440.000 | 49 | 9.798.440.000 | 49 |
| Tổng | <u>19.998.440.000</u> | <u>100</u> | <u>19.998.440.000</u> | <u>100</u> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 19.998.440.000 | 19.998.440.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | - | - |
| - <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i> | - | - |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 19.998.440.000 | 19.998.440.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.999.844 | 1.999.844 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.999.844 | 1.999.844 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.999.844 | 1.999.844 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.999.844 | 1.999.844 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.999.844 | 1.999.844 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

f) Các quỹ của Công ty

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 21.544.119.367 | 21.544.119.367 |
| Tổng | <u>21.544.119.367</u> | <u>21.544.119.367</u> |

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 43.915.976.609 | 39.959.429.494 |
| Tổng | <u>43.915.976.609</u> | <u>39.959.429.494</u> |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin

Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Doanh thu đối với các bên liên quan

Than bán nội bộ trong tập đoàn Vinacomin

| Tên đơn vị | Số lượng (Tấn) | Giá trị (đồng) |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <i>Công ty Tuyển Than Cửa Ông - Vinacomin</i> | | |
| <i>Than tận thu bã mẫu</i> | 319 | 314.815.996 |
| Doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin 06 tháng đầu năm 2015 | | |
| Mỗi quan hệ | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Công ty Than Khe Chàm | 463.059.145 | 371.471.637 |
| Công ty CP Than Mông Dương | 465.437.460 | 441.796.421 |
| Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả | 13.119.142.678 | 10.435.620.800 |
| Công ty Tuyển Than Cửa Ông | 955.847.444 | 668.132.387 |
| Công ty CP Than Cọc Sáu | 1.152.193.776 | 1.038.598.114 |
| Công ty Than Dương Huy | 654.828.279 | 566.831.698 |
| Công ty Chế biến than Quảng Ninh | 406.396.937 | 184.215.524 |
| Công ty CP Than Cao Sơn | 1.214.734.346 | 1.021.637.823 |
| Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài | 547.350.994 | 303.383.894 |
| Công ty Than Thống Nhất | 530.079.099 | 482.063.378 |
| Công ty CP Than Đèo Nai | 692.159.859 | 569.003.120 |
| Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả | 365.040.783 | 144.093.125 |
| Công ty Than Quang Hanh | 460.905.921 | 286.374.545 |
| Công ty CP Than Hà Tu | 556.255.427 | 557.989.977 |
| Công ty CP Than Hà Lầm | 603.471.092 | 507.080.377 |
| Công ty Tuyển Than Hòn Gai | 1.164.768.133 | 796.645.372 |
| Công ty Than Hạ Long | 552.591.988 | 475.616.101 |
| Công ty Than Hòn Gai | 770.028.143 | 804.840.716 |
| Công ty CP Than Núi Béo | 394.713.657 | 628.764.439 |
| Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc | 501.957.003 | 710.996.258 |
| Công ty CP than Miền Trung | 16.779.511 | 19.636.514 |
| Công ty CP than Miền Nam | 229.287.455 | 249.855.962 |
| Công ty Kho vận Hòn Gai | 4.036.235.984 | 5.304.537.589 |
| Công ty Than Ưông Bí | 645.550.537 | 621.986.822 |
| Công ty Than Mạo Khê | 459.740.991 | 596.336.698 |
| Công ty CP Than Vàng Danh | 1.039.742.158 | 900.445.741 |
| Công ty Than Nam Mẫu | 612.963.215 | 588.833.852 |
| Công ty Than Hồng Thái | 353.617.432 | 203.480.658 |
| Công ty Kho vận Đá Bạc | 4.082.291.283 | 5.593.868.455 |
| Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc | 676.091.465 | 483.501.870 |
| Công ty TNHH 1TV CBKD Than - Khoáng Sản ITASCO | 68.693.123 | 31.603.437 |
| Công ty TNHH 1TV KTKS&DV ITASCO Quảng Ninh | 440.000 | 1.980.000 |
| Công ty TNHH 1TV VTVT ITASCO Hải Phòng | 14.649.945 | 9.460.000 |
| Ban QLDA Tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng | 3.194.735.004 | 315.942.120 |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin | 7.151.166 | 6.402.429 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | | 1.442.868.476 |
| Công ty CP Đại lý Hàng hải | 153.412.131 | 126.729.887 |
| | <u>41.162.343.564</u> | <u>37.619.356.103</u> |

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 32.643.913.378 | 30.321.043.449 |
| Tổng | 32.643.913.378 | 30.321.043.449 |

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 365.718.907 | 1.178.746.084 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 115.236 | 66.525 |
| Tổng | 365.834.143 | 1.178.812.609 |

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | 2.972 |
| Tổng | - | 2.972 |

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 625.228.700 | 548.506.214 |
| Chi phí nhân công | 4.008.644.504 | 3.716.067.098 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 465.369.911 | 807.139.345 |
| Thuế, phí và lệ phí | 83.551.887 | 94.746.640 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.467.322.084 | 1.845.355.651 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.892.557.546 | 2.477.874.830 |
| Tổng | 9.542.674.632 | 9.489.689.778 |

23 . THU NHẬP KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 43.454.545 | - |
| Bán than bã mẫu cho Tuyển than Cửa Ông | 314.815.996 | 345.409.400 |
| Tiền cho thuê nhà | 103.636.364 | 103.636.364 |
| Thu nhập khác | 10.909.090 | 2.727.270 |
| Tổng | 472.815.995 | 451.773.034 |

24 . CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí vượt tỷ lệ hao hụt trong công đoạn chuyển tải than tiêu thụ | - | 607.000.000 |
| Bán than bã mẫu cho Tuyển than Cửa Ông | 220.371.197 | 241.786.580 |
| Thuế TNDN nộp bổ sung | 125.631.726 | 17.250.250 |
| Chi phí khác | 28.435.540 | 6.228.335 |
| Tổng | 374.438.463 | 872.265.165 |

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 2.193.600.274 | 907.013.773 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 264.394.266 | 25.500.000 |
| - Chi phí không hợp lệ | 138.762.540 | 25.500.000 |
| - Thuế TNDN nộp bổ sung | 125.631.726 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (148.904.545) | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập theo biên bản kiểm tra thuế | (148.904.545) | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 22% | 2.309.089.995 | 932.513.773 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%) | 507.999.799 | 205.153.030 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 125.631.726 | 17.250.250 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 680.841.391 | 53.597.521 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (976.473.117) | (270.857.090) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh | 337.999.799 | 5.143.711 |

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 1.685.600.475 | 701.860.743 |
| Các khoản điều chỉnh: | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 1.685.600.475 | 701.860.743 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 1.999.844 | 1.999.844 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 843 | 351 |

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.950.741.709 | 6.440.633.374 |
| Chi phí nhân công | 25.570.253.510 | 22.185.334.370 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.292.650.557 | 4.429.723.756 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.239.473.644 | 2.869.858.867 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.133.468.590 | 3.885.182.860 |
| Tổng | <u>42.186.588.010</u> | <u>39.810.733.227</u> |

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 11.754.090.692 | - | 9.722.519.544 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 14.501.880.624 | - | 13.129.840.443 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 33.409.377.777 | - | 39.324.444.444 | - |
| Tổng | <u>59.665.349.093</u> | <u>-</u> | <u>62.176.804.431</u> | <u>-</u> |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | - | - |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.332.768.679 | 1.707.170.322 |
| Chi phí phải trả | 763.832.500 | - |
| Tổng | <u>2.096.601.179</u> | <u>1.707.170.322</u> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 30/06/2015 | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 11.754.090.692 | - | - | 11.754.090.692 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 14.501.880.624 | - | - | 14.501.880.624 |
| Đầu tư ngắn hạn | 33.409.377.777 | - | - | 33.409.377.777 |
| Tổng | 59.665.349.093 | - | - | 59.665.349.093 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 9.722.519.544 | - | - | 9.722.519.544 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 13.129.840.443 | - | - | 13.129.840.443 |
| Đầu tư ngắn hạn | 39.324.444.444 | - | - | 39.324.444.444 |
| Tổng | 62.176.804.431 | - | - | 62.176.804.431 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin

Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------|
| Tại ngày 30/06/2015 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.332.768.679 | - | - | 1.332.768.679 |
| Chi phí phải trả | 763.832.500 | - | - | 763.832.500 |
| Tổng | 2.096.601.179 | - | - | 2.096.601.179 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.707.170.322 | - | - | 1.707.170.322 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| Tổng | 1.707.170.322 | - | - | 1.707.170.322 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp (hoặc có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến dịch vụ giám định sản phẩm than và các loại sản phẩm khác, cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

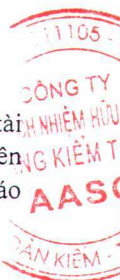
Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2015 VND | 6 tháng đầu năm 2014 VND |
|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 729.833.955 | 738.494.070 |

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.



Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

| Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 | | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC | | Số sau điều chỉnh | Chênh lệch |
|--|-----------------------------------|--|--------------------------------------|----------------------|------------|
| Mã số | Khoản mục | Mã số | Khoản mục | | |
| a/ Bảng Cân đối kế toán | | | | | |
| 135 | Các khoản phải thu khác | 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 854.583.124 | - |
| 230 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.654.992.981 | - |
| 312 | Phải trả người bán | 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 457.756.193 | - |
| 339 | Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 144.368.188 | - |
| 417 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 21.544.119.367 | - |

Người lập biểu

Hà Minh Thức

Hà Minh Thức

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh

Phạm Thị Hồng Hạnh

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2015
 Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn